CƠ CẤU DI CƯ NÔNG THÔN - NÔNG THÔN CỦA NGƯỜI TÀY - NÙNG: MẠNG LƯỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

Ito Masako*

GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, Chính phủ đã thực hiện kế hoạch di cư trong một thời gian dài, nhưng kể từ sau Đổi mới, "di cư tự do" trên khắp Việt Nam đã tăng lên mà không liên quan gì tới kế hoạch của Chính phủ. Người Tày-Nùng đã di cư từ vùng núi Đông Bắc gần biên giới Trung Quốc tới các cao nguyên miền Trung, dẫn tới sự phá hoại rừng và mâu thuẫn về đất đai với các dân tộc thiểu số địa phương. Hình thức "di cư tự do" này có lẽ là vấn đề sắc tộc lớn nhất trong những năm 1990.

Người Tày-Nùng thường trồng lúa trên những thửa ruộng bậc thang tại chân núi vùng Đông Bắc Việt Nam, nhưng họ đã di cư xa tới tận vùng cao nguyên miền Trung với số lượng lớn. Trong bài viết này, tôi cố gắng làm rõ một số điểm cơ bản, đặc biệt là lý do tại sao họ lại di cư từ nông thôn đến nông thôn. Phải có những lý do khác biệt đối với người Kinh vì họ thường di cư từ nông thôn ra thành thị. Tiếp theo, tôi xem xét những nguyên nhân về quan niệm lịch sử của người Tày-Nùng đối với đất đai và chính sách đất đai của Nhà nướcViệt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

I. TÌNH HÌNH ĐẤT ĐAI KHU VỰC MIỀN NÚI ĐÔNG BẮC (ĐẶC BIỆT TẠI TỈNH LẠNG SƠN VÀ CAO BẰNG)

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét lịch sử chính sách đất đai tại Lạng Sơn và Cao Bằng, một trong những nguồn gốc của sự "di cư tự do" và thái độ của người Tày-Nùng đối với những chính sách này. Đặc biệt, trường hợp về làng T. tại huyện Văn Lãng tỉnh Lạng Sơn sẽ được sử dụng làm ví dụ.

1. Sự phân phối đất đai và phát triển các hợp tác xã

Đối với nhiều người dân trong khu vực, việc phân phối đất đai được tiến hành năm 1945 khi Việt Minh giành chính quyền ở cấp làng xã, do đó những người nông

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Nhật Bản.

dân trước đây không có ruộng đất, nhiều người trong số họ là người Nùng, nay đã được nhận mảnh đất của riêng họ vào năm 1945. Việc phân phối đất đai này không khắt khe như tại vùng châu thổ sông Hồng giữa những năm 1950. Ví dụ, tại làng T. Việt Minh đánh đuổi thực dân Pháp và giành chính quyền tháng 8-1945. Vào thời điểm đó không có hộ nào bị coi là địa chủ hay đất bị tịch thu sung công và chỉ có 20 mẫu (khoảng 7,2 ha) đất đền miếu được phân chia cho những hộ gia đình không có đất đai. Nhờ đó, đến năm 1945 không còn những nông dân không có ruộng đất. Khi chính sách cải cách ruộng đất được thực hiện tại vùng châu thổ sông Hồng sau năm 1954, ở khu vực miền núi tiến hành "Cải cách Dân chủ". Điều này có nghĩa là cải cách ruộng đất không được tiến hành tại vùng núi và thực tế là do đất đai đã được phân phối từ năm 1945, chỉ có các cuộc họp phê bình được tổ chức. Sau cuộc "Cải cách Dân chủ" này, các tổ đổi công được tổ chức theo từng thôn, và ít nhất 10 hộ trở lên tiến hành làm giúp nhau vào những dịp bận rộn. Từ khi bắt đầu cho đến giữa những năm 1960, những tổ này tiếp tục được chia nhỏ thành các hợp tác xã. Trong giai đoạn hợp tác xã, mỗi hộ gia đình đóng góp phần ruộng của mình vào hợp tác xã và làm cùng nhau. Tuy nhiên, ruộng của họ thường ở tại chân núi hoặc các ruộng bậc thang. So sánh với vùng đồng bằng rộng rãi, người Tày-Nùng có thể dễ dàng nhớ được khu đất họ đã góp cho hợp tác xã và giữ tình cảm của họ cho khu đất đó mặc dù vẫn tiếp tục làm tập thể.

2. Giải thể hợp tác xã và lấy lại "ruộng đất tổ tiên"

Khu vực biên giới Đông Bắc này bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tình hình xấu đi trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc do cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979. Nhiều người bị buộc phải trốn đi. Do sự lộn xộn sau chiến tranh, các hợp tác xã đã bị giải thể. Nhiều nông dân lấy lại ruộng đất họ đã đóng góp cho hợp tác xã hơn 20 năm trước. Họ nhấn mạnh rằng, đất đó là "đất của tổ tiên" họ và đã bỏ làm tập thể. Người Nùng cũng lấy lại ruộng đất được phân chia năm 1945. Phong trào này xảy ra tại nhiều tỉnh vùng núi Đông Bắc nơi người Tày-Nùng sinh sống. Họ khẳng định: "Đất đai của tổ tiên tôi là của tôi... Do trước đây chúng tôi đóng góp, giờ chúng tôi lấy lại là tự nhiên". Một số cán bộ huyện và hợp tác xã tới thăm từng người dân và cố gắng thuyết phục họ tiếp tục làm tập thể, nhưng không ai nghe theo. Cuối cùng, mỗi tỉnh phải ngầm cho phép việc này vì an ninh ở các khu vực biên giới là rất quan trọng. Các tỉnh cũng sợ rằng, người dân có thể mất vụ mùa nông nghiệp nếu họ tiếp tục buộc dân phải tổ chức lại các hợp tác xã. Do việc lấy lại "đất đai của tổ tiên" mà tình hình không có ruộng đất và việc làm ruộng thuê lại xảy ra trong khu vực.

3. Một số nguyên nhân của việc giải thể hợp tác xã và lấy lại "đất đai của tổ tiên"

Tại khu vực châu thổ sông Hồng, nơi hầu hết người Kinh sinh sống, nhiều hợp tác xã vẫn đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực như tưới tiêu, các kỹ thuật nông nghiệp và phúc lợi xã hội thậm chí sau Nghị quyết 10 năm 1988. So sánh với vùng châu thổ sông Hồng, tại sao người Tày-Nùng lấy lại đất đai và hợp tác xã bị tan vỡ? Một cuốn sách do Giáo sư Khổng Diễn biên soạn đã chỉ ra rằng, truyền

thống sở hữu ruộng đất tư nhân là một lý do. Trước Cách mạng tháng Tám, nhiều nông dân vùng Việt Bắc được thừa hưởng đất đai của tổ tiên đã mua và bán đất. Hơn nữa, tôi cho là ở khu vực châu thổ sông Hồng, người Kinh đã hình thành các làng xóm, thường bao gồm nhiều dòng họ và làng xóm thường có đất chung. Mặt khác, các thôn bản ở khu vực người Tày-Nùng thường nhỏ hơn làng của người Kinh vì thường bị núi bao bọc. Trước đây, mỗi bản có một thị tộc Tày. Do vậy họ không có khái niệm sở hữu đất chung giữa nhiều thị tộc. Tôi cho rằng, điều này có thể được hiểu là truyền thống sở hữu ruộng đất tư nhân đã tồn tại một cách mạnh mẽ.

Hơn nữa, người Tày-Nùng không trải qua cải cách ruộng đất khắt khe, do đó họ không khẳng định quyền sở hữu ruộng đất của mình. Trong trường hợp này, họ có thể giữ sự gắn bó với ruộng đất của mình một cách rõ ràng. Họ không phân chia đất đều cho các thành viên hợp tác xã giống như người Kinh làm ở vùng châu thổ sông Hồng do hai lý do: Chính phủ không thể cấm đoán họ lấy lại đất đai vì người Tày-Nùng là những dân tộc thiểu số đông nhất ở vùng biên giới; người Tày-Nùng cũng là những dân tộc thiểu số đóng góp nhiều nhất trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

II. "DI CƯ TỰ DO"

Ở phần I, tôi đã giải thích về khái niệm ruộng đất truyền thống của người Tày-Nùng vùng núi Đông Bắc khiến họ lấy lại đất đai từ các hợp tác xã và dẫn tới tình trạng không ruộng đất hay làm ruộng thuê lại tái diễn. Trong phần II, tôi sẽ xem xét quá trình nhiều người dân trong số này bắt đầu di cư mà không được phép tới cao nguyên miền Trung với quy mô lớn vào những năm 1990 và làm rõ một số lý do của sự di cư cũng như ý nghĩa của "di cư tự do".

1. Kế hoạch di cư của Chính phủ nhằm bố trí lại dân số

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bắt đầu chính sách bố trí lại dân cư vào những năm 60. Năm 1975, sau khi miền Nam được giải phóng, Nhà nước lập kế hoạch để 10 triệu dân sẽ chuyển đến những khu vực thưa dân trong vòng25 năm (tới năm 2000). Mục đích của việc chuyển bớt dân cư từ các thành phố như Sài Gòn hay vùng châu thổ sông Hồng (khu vực người Kinh) tới các khu thưa dân cư để canh tác trên các vùng đất mới và thiết lập các nông - lâm trường quốc doanh tại các khu kinh tế mới là để giải quyết các vấn đề về cung cấp thực phẩm và giải quyết nạn thất nghiệp. Trong số các vùng đã định, khu vực cao nguyên miền Trung có nhiều tài nguyên rừng và khoáng sản và có thể sản xuất hoa lợi như cà phê. Do chính sách di cư này mà tỷ lệ người Kinh đã tăng lên nhanh chóng tại cao nguyên miền Trung, nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số bản địa Malay-Polynesian.

2. Sự xuất hiện của di cư tự do

Sau khi tiến hành Đổi mới, việc di cư theo kế hoạch của Chính phủ đã giảm từ cuối những năm 1980. Do việc bãi bỏ hạn chế dịch chuyển trong nước, sự

dịch chuyển dân cư trở nên nhiều hơn và bắt đầu xuất hiện di cư tự do. Trong những năm 1990, nhiều người Tày-Nùng từ vùng núi Đông Bắc đã bất ngờ chuyển vào vùng cao nguyên miền Trung. Theo các bài viết trên tạp chí, một cán bộ tỉnh Đăk Lăk đã chỉ trích những người di cư từ miền Bắc: "Họ đã làm rối kế hoạch kinh tế và xã hội của chúng tôi và tạo ra khó khăn lớn. Họ phá hoại rừng và xích mích với các dân tộc thiểu số bản địa".

Trước thời kỳ Đổi mới, nhiều người Kinh sống ở các thành phố không muốn chuyển tới vùng cao nguyên miền Trung theo kế hoạch của chính phủ. Đối với người Tày-Nùng thì đó lại là điều hấp dẫn. Các đặc điểm về địa lý và khí hậu ở cao nguyên miền Trung tương tự với miền núi Đông Bắc, và do họ đã quen sống không có nguồn cấp điện và nước nên họ không có gì phàn nàn. Hơn nữa, họ có thể tiếp tục hoạt động nông nghiệp giống như họ đã làm ở miền núi Đông Bắc. Do đó hàng loạt người Tày-Nùng đã chuyển tới sống tại vùng cao nguyên miền Trung.

Tôi không có số liệu chính xác, nhưng có lẽ số người Tày-Nùng di cư vào vùng cao nguyên miền Trung vào khoảng 200.000 người. Nhiều người Kinh cũng di cư (khoảng 400.000 người), nhiều hơn người Tày-Nùng. So sánh với thực tế là số người Tày-Nùng chỉ chiếm khoảng 3% tổng dân số Việt Nam, chúng ta có thể thấy là người Tày-Nùng đã di cư với một quy mô lớn.

3. Các nhân tố của sự "di cư tự do"

Các nhân tố không dễ phân loại thành hút hay đẩy vì tất cả đều liên quan chặt chẽ với nhau. Để giúp hiểu dễ hơn, tôi chia ra thành các nhân tố hút và đẩy.

a. Các nhân tố đẩy

- *Thiếu đất canh tác*

Theo danh sách của làng T. (không đầy đủ), chúng ta có thể thấy những người dân không có ruộng đất (hay chỉ có ít ruộng đất) rất dễ trở thành người di cư tự do. Ở làng T., đặc biệt là bản K. và bản Th., nhiều người dân có rất ít ruộng đất để canh tác và lượng nước tưới tiêu của họ chỉ là nước mưa vì những bản này nằm tại sườn dốc của núi cao. Trước tình hình đó, khi dân số tăng lên, họ không đủ đất để canh tác. Điều này đã dẫn tới sự "di cư tự do".

Hơn nữa, như tôi đã nói ở trên, những người dân không có ruộng đất hoặc chỉ có ít ruộng đất xuất hiện do nhiều người Tày-Nùng lấy lại đất đai của tổ tiên và hợp tác xã đã giải thể. Khi họ cùng làm chung trong hợp tác xã, không có khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, nhưng khi hợp tác xã giải thể, người dân không có hoặc chỉ có rất ít đất rơi vào nghèo đói vì họ không thể tiếp tục tham gia vào các mùa vụ chung nữa. Đây cũng là lý do dẫn tới "di cư tự do". Như thấy trong danh sách, diện tích thửa đất nông nghiệp cho một người vùng cao nguyên miền Trung nhỏ nhất cũng lớn hơn vài lần so với tỉnh Lạng Sơn hay Cao Bằng. Giờ thì chúng ta đã biết tại sao dân cư lại chuyển vào vùng cao nguyên miền Trung, nơi mật độ dân cư còn thưa thớt.

• *Những ảnh hưởng thời hậu cuộc chiến chiến tranh biên giới phía Bắc*

Những tác động của thời hậu cuộc chiến tranh Biên giới phía Bắc được chỉ ra như một nguyên nhân của sự "di cư tự do". Khoảng 35% người di cư từ tỉnh Lạng Sơn là ở những huyện gần biên giới. Người Tày-Nùng sống ở gần biên giới bỏ đến những khu vực hẻo lánh hơn trong thời gian chiến tranh. Khi trở về làng bản của mình, họ thấy nhà cửa đã bị phá hủy. Họ không thể sống ở tại chính làng bản mình, do đó họ phải di cư tới vùng cao nguyên miền Trung.

• *Nhiều người có kinh nghiệm trong quân đội sống quanh vùng cao nguyên miền Trung*

Nhiều người Tày-Nùng có hiểu biết tốt về khí hậu, đặc điểm địa lý và điều kiện sống ở vùng cao nguyên miền Trung vì họ đã ở đó thời kháng chiến chống Mỹ. Do đó họ có thể dễ dàng quyết định di cư. Trong cuộc chiến, nhiều thanh niên Tày-Nùng đã tham gia xây dựng đường Hồ Chí Minh. Ví dụ, nhiều người lính Tày-Nùng từ làng T. đã tới cao nguyên miền Trung, dãy Trường Sơn và Lào. Có thể khẳng định rằng, nhiều người Tày-Nùng hiểu cụ thể tình hình vùng cao nguyên miền Trung.

b. Các nhân tố hút

• *Các sản phẩm đặc biệt của vùng cao nguyên miền Trung*

Một số ít người Tày-Nùng tới vùng cao nguyên miền Trung để buôn bán những sản phẩm đặc biệt là hàng hóa thương mại quốc tế như cà phê, cao su, hạt tiêu... Họ đã kiếm ra tiền nhờ buôn bán qua biên giới với Trung Quốc và muốn có nhiều lợi nhuận hơn từ việc bán các sản phẩm đặc biệt của vùng cao nguyên miền Trung sang Trung Quốc. Số người này chiếm khoảng 2-3% số người di cư. Họ thường đi lại thường xuyên giữa vùng cao nguyên miền Trung và các tỉnh biên giới Đông Bắc.

• *Sự tồn tại của "nhóm 1954"*

Có thể khẳng định rằng, nhiều trường hợp người di cư là do họ dựa vào những người họ hàng đã di cư trước đó. Thực tế, những người Tày-Nùng di cư nhiều tuổi nhất đã từng là lính trong quân đội thực dân Pháp. Họ chuyển tới vùng cao nguyên miền Trung sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954. Do những người di cư sớm này đã sống tương đối ổn định, nhiều người "di cư tự do" cũng chuyển tới vùng cao nguyên miền Trung với sự hỗ trợ của những người họ hàng đã di cư từ trước đó.

Trong số người Tày-Nùng ở vùng cao nguyên miền Trung, những người di cư sớm từ năm1954 tự gọi mình là "nhóm 1954" để phân biệt với những người mới đến. Mức sống của những người di cư sớm cao hơn nhiều so với vùng núi Đông Bắc. Một trong những người mới đến đã nói với tôi: "Tôi đến đây vì một số họ hàng của tôi đã đến từ năm 1954. Trước khi tới vùng cao nguyên miền Trung, cuộc sống của gia đình chúng tôi rất nghèo, đặc biệt từ sau khi hợp tác xã giải

thể. Khi tôi còn ở tỉnh Lạng Sơn, tôi chỉ có 3 sào ruộng và hầu hết nằm trên sườn núi. Một năm chỉ có một vụ mùa và có cả những năm mất mùa. Do đó, dựa vào họ hàng tại tỉnh Lâm Đồng, chúng tôi đã đến bằng xe buýt và tàu hỏa với chi phí hết một triệu đồng. Hiện giờ, gia đình tôi và gia đình anh trai tôi gồm 10 người sống cùng nhau, chúng tôi có 1 ha ruộng và 6,5 ha trồng ngô, mía, cà phê... Cuộc sống của chúng tôi đã tốt hơn nhiều so với thời còn ở vùng núi Đông Bắc. Hai năm một lần chúng tôi lại về thăm quê ở tỉnh Lạng Sơn".

Qua câu chuyện, chúng ta có thể thấy những người di cư tự do thỉnh thoảng quay trở về vùng núi Đông Bắc và kể về cuộc sống tốt đẹp tại vùng cao nguyên miền Trung, dẫn tới một làn sóng người di cư tự do mới. Theo đó, "nhóm 1954" là một nhân tố hút lớn tạo nên một "mạng lưới đồng hương".

4. Lộn xộn tại vùng cao nguyên miền Trung và những biện pháp kiểm soát di cư tự do

Việc di cư của người Tày-Nùng đã tạo ra sự lộn xộn tại vùng cao nguyên miền Trung. Do việc "di cư tự do" dường như không chấm dứt, Chỉ thị 660 của Thủ tướng với tên gọi "*Về giải pháp cho việc di cư tự do tới vùng cao nguyên miền Trung và các tỉnh lân cận*" đã được ban hành ngày 17-10-1997. Chỉ thị này gợi ý một số giải pháp cho cả hai phía gửi và nhận người di cư. Trước tiên, Chỉ thị yêu cầu mỗi tỉnh vùng Đông Bắc thực hiện một số chính sách tại cấp huyện và làng: kiểm soát dân cư chặt chẽ hơn, phát triển sản xuất, tạo việc làm, canh tác ruộng đất mới, gỡ bỏ mìn, quản lý nông nghiệp nhiều ngành, chuyển giao và quản lý rừng... Chỉ thị cũng yêu cầu mỗi tỉnh vùng cao nguyên miền Trung ổn định đời sống của những người di cư mới, ngăn cấm phân biệt đối xử với họ hay buộc họ phải trở về quê quán và khuyến khích mỗi tỉnh coi họ như một nguồn lao động. Chỉ thị cũng yêu cầu những người di cư mới phải tuân thủ pháp luật, giữ gìn trật tự cộng đồng, đóng góp vào những khu dân cư mới, ngăn cấm phá hoại rừng và chiếm dụng đất đai trái phép.

Tuy nhiên, Chỉ thị 660 của Chính phủ đã không hoàn toàn ngăn cấm việc "di cư tự do" vì di cư theo kế hoạch tới vùng cao nguyên miền Trung đã trở thành chính sách của Chính phủ từ lâu. Chỉ thị này có một điểm cho phép di cư nếu người di cư xin được giấy phép của chính quyền địa phương. Sau khi có Chỉ thị, "di cư tự do" chưa bao giờ chấm dứt và vẫn tiếp tục tăng.

5. Ngăn chặn việc "di cư tự do"

Tiếp theo Chỉ thị 660, mỗi tỉnh vùng núi Đông Bắc đã lập kế hoạch kiểm soát di cư vào giữa năm 1997. Ví dụ, tỉnh Lạng Sơn đã công khai kế hoạch "di cư tự do" để ổn định đời sống người dân tại một số huyện. Theo kế hoạch này, ước tính có khoảng 4.500 trong số 10.000 hộ sống dọc theo 253 km đường biên giới Việt - Trung vẫn có thể sẽ di cư. Tỉnh đã quyết định cho mỗi hộ dân từ 25 – 45 triệu đồng để xây dựng nhà hay canh tác tại những vùng đất khác không có mìn. Hơn nữa, họ đã lập kế hoạch xây dựng trường học, trạm xá, hệ thống tưới tiêu đơn giản, đường xá để phát triển giao thông và phân phối thương mại

với mục đích để người dân có thể kiếm được tiền mà không phải di cư. Họ cũng nhằm mục đích để người dân tiếp tục ở hay quay lại khu vực biên giới để ngăn chặn sự xâm phạm biên giới từ bên ngoài. Năm 1997, số người di cư đạt một kỷ lục mới, con số này bắt đầu giảm khi lượng dân cư dư thừa đã di cư và một số chính sách trên đã được thực hiện.

III. KẾT LUẬN

Ở khu vực người Tày-Nùng tại miền núi Đông Bắc, thường có rất ít cộng đồng dân cư lớn bằng cỡ một làng mà chủ yếu là các bản vì có nhiều đồi núi chia tách các bản. Do đó người Tày-Nùng đã có những khái niệm khác biệt về đất đai, không như người Kinh có đất đai chung giữa những người dân khác nhau trong một làng. Nói một cách khác, người Tày-Nùng thường cho rằng, mỗi hộ gia đình đều sở hữu ruộng đất (cũng có trường hợp một thị tộc có ruộng đất chung). Và vì thế, sau cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979, họ từ bỏ công việc hợp tác xã và bắt đầu lấy lại đất đai mà mỗi hộ đã đóng góp cho hợp tác xã. Kết quả là lại xuất hiện những người nông dân không có ruộng đất mà từ khi Việt Minh phân chia đất đai năm 1945 đã không còn nữa. Nhiều gia đình nông dân nghèo này, những người hoặc không có hoặc chỉ có rất ít ruộng đất, bắt đầu di cư vào vùng cao nguyên miền Trung trong những năm 1990 nhờ chính sách Đổi mới cho phép tự do di chuyển. Tất nhiên cũng có nhiều lý do khác: có những người không thể quay về nhà do bom mìn còn lại từ thời chiến tranh biên giới. Có nhiều người biết rõ về vùng cao nguyên miền Trung vì họ đã từng ở đó thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhưng quan trọng hơn cả là ngay từ đầu, người Tày-Nùng đã tận dụng mạng lưới đồng hương của họ. Điều này có nghĩa là những người họ hàng hay người quen của họ đã rời quê hương và tới sống tại vùng cao nguyên miền Trung từ năm 1954. Sự di cư mới trong những năm 1990 trở thành một vấn đề xã hội lớn vì những người Tày-Nùng mới đến phá hoại rừng và gây ra những tranh chấp đất đai với những người dân tộc thiểu số bản địa. Đến cuối những năm 1990, việc "di cư tự do" bắt đầu giảm vì lượng dân cư dư thừa đã đi và những biện pháp kiểm soát di cư chặt chẽ cùng với những chính sách hỗ trợ tại miền núi Đông Bắc đã có hiệu quả.

Tuy nhiên, đối với người Tày-Nùng, sự "di cư tự do" này xác nhận rằng, họ đã hội nhập vào cộng đồng Việt Nam. Đó là vì hầu hết người di cư Tày-Nùng đã chọn vùng cao nguyên miền Trung, trong lãnh thổ Việt Nam, nơi họ có mạng lưới chứ không chọn khu tự trị Choang-Quảng Tây của Trung Quốc (dù họ cũng có mạng lưới dân tộc ở bên kia biên giới). Ở vùng biên Quảng Tây, mìn đã được gỡ bỏ và Chính phủ trung ương cũng như địa phương đã nhanh chóng cung cấp cơ sở hạ tầng, và do đó trong những năm 1990, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ ràng khi nhìn qua biên giới từ Việt Nam sang Trung Quốc. Nếu chỉ quyết định bằng điều kiện kinh tế, Quảng Tây cũng có thể hấp dẫn đối với người Tày-Nùng. Nhưng, những người Tày-Nùng đã không di cư qua biên giới sang Trung Quốc. Có thể nói rằng, người Tày-Nùng đã nhận thức được về biên giới quốc gia.

Sự dịch chuyển này của người Tày-Nùng khá khác biệt với một số dân tộc thiểu số khác. Ví dụ người Hmông sống trên các núi cao và dốc, xa Hà Nội hơn, về mặt lịch sử ít có mối liên hệ gần gũi với người Kinh và do đó nhiều người trong số họ không nhất thiết nhận thức được họ là công dân của Nhà nước Việt Nam. Để so sánh, họ có thể dễ dàng chuyển qua biên giới tới nước khác, ví dụ như Lào. Tất nhiên là có những khác biệt về điều kiện sống giữa người Tày-Nùng và người Hmông. Người Tày-Nùng định cư và chủ yếu làm ruộng còn nhiều người Hmông thỉnh thoảng lại di chuyển và theo kiểu phát nương làm rẫy sau đó lại đốt rẫy. Tuy nhiên, tôi cho rằng, sự khác biệt trong nhận thức về Nhà nước Việt Nam giữa người Tày-Nùng và các dân tộc thiểu số khác như Hmông đã tạo ra những lựa chọn di cư khác nhau.

Vì vùng núi Đông Bắc là căn cứ của Việt Minh trong kháng chiến chống Pháp, người Tày-Nùng đã được học tiếng Việt từ lâu năm và hầu hết họ đều nói được hai thứ tiếng. Trong những năm 1960, người Tày-Nùng muốn học tiếng Việt (Quốc ngữ) hơn là tiếng Tày-Nùng dù Chính phủ cố gắng đưa ra chương trình giáo dục ngôn ngữ dân tộc và thậm chí ngày nay nửa số cha mẹ Tày-Nùng chỉ muốn dạy tiếng Việt. Trong khi đó, tỷ lệ không biết tiếng Việt của người Hmông vẫn còn rất cao, và do họ sống trên các núi cao hơn, nhiều người trong số họ không có điều kiện sử dụng tiếng Việt như người Tày-Nùng). Ngoài ra, nhiều người Tày-Nùng là bộ đội tham gia các cuộc kháng chiến ở Việt Nam, và hơn nữa, là các cán bộ của Đảng, Chính phủ, quân đội... Tổng Bí thư hiện nay là người Tày; nhiều học giả người Tày-Nùng đang làm việc tại Hà Nội hoặc các vùng khác. Do đó, người Tày-Nùng đã gắn liền với khuôn khổ Nhà nước Việt Nam khi so với các dân tộc thiểu số khác trên các vùng núi cao hơn.

Nếu vậy, tại sao người Tày-Nùng lại chọn vùng cao nguyên miền Trung để định cư? Một lý do là sự di cư theo kế hoạch tới vùng cao nguyên miền Trung đã được Chính phủ lên kế hoạch từ trước Đổi mới, và do đó lúc đầu "di cư tự do" không bị coi là bất hợp pháp. Và "di cư tự do" tới vùng cao nguyên miền Trung là khá an toàn vì vùng này nằm trong lãnh thổ Quốc gia và không có mối nguy trốn đi như người tị nạn. Hơn nữa, họ có thể thích nghi với môi trường một cách dễ dàng vì họ đã sống trong những điều kiện và thời tiết tương tự và họ có thể tiếp tục làm nông nghiệp. Họ có mạng lưới đồng hương tại vùng cao nguyên miền Trung và những người di cư từ trước là họ hàng hay người quen của họ đã có cuộc sống khá giả hơn vùng quê của họ. Vì họ phải đột ngột chứng kiến sự lộn xộn gần biên giới trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 và giai đoạn quan hệ xấu giữa hai nước Việt - Trung, họ nhận ra rằng những người sống bên kia biên giới thuộc về một nước khác dù những người đó cũng nằm trong mạng lưới người Tày. Vì những lý do này, họ đã không di cư sang bên kia biên giới mà di chuyển với quy mô lớn đến vùng cao nguyên miền Trung. Có thể xác nhận là đối với người Tày-Nùng mạng lưới những người cùng quốc gia có ý nghĩa quan trọng hơn so với những người bên kia biên giới. Họ muốn có cuộc sống mới trong lãnh thổ quốc gia và không để ý tới những vùng mới thuộc về nước khác. Việc di cư tự do của người Tày-Nùng là cách thức làm giàu, nâng mức sống và thích ứng với khuôn khổ của Nhà nước Việt Nam.